

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	43,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.3%	23.8%	21.6%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	4.40 (Aa1) An toàn
---	--------------------------

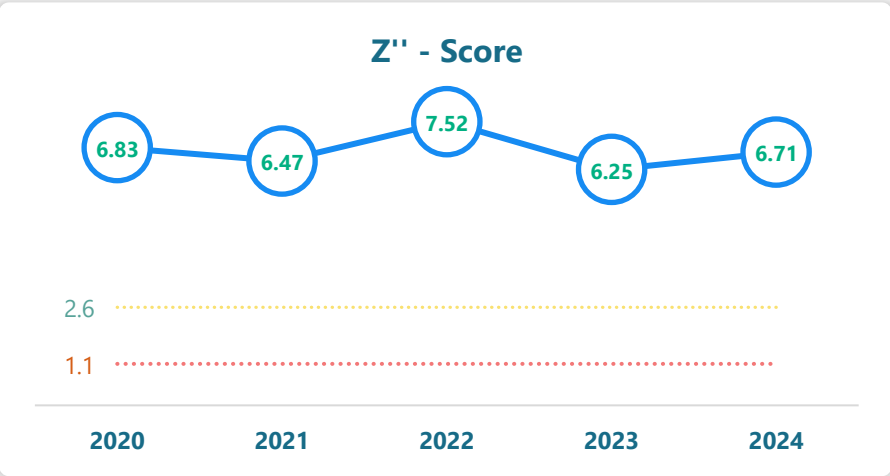
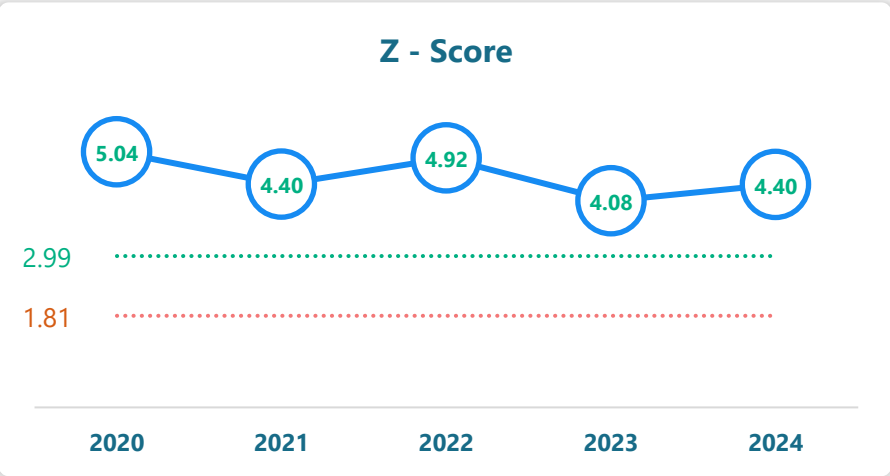
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	6.71 (Aaa) An toàn
---	--------------------------

DT thuần	2024	YoY
	1,446	▲ 126
	tỷ VNĐ	▲ 9.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	179	▲ 25.0
	tỷ VNĐ	▲ 15.7%

ROE	2024	+/- YoY
	29.8%	▲ 4.2%

ROA	2024	+/- YoY
	17.4%	▲ 1.9%



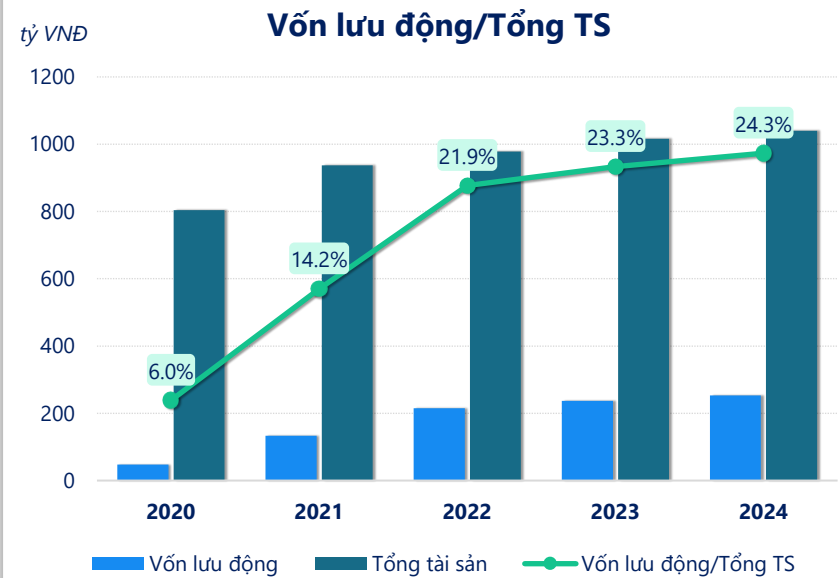
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SMB** năm **2024** đạt **4.40**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SMB** năm **2024** đạt **6.71**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **SMB** ghi nhận doanh thu thuần **1,446** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **178.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.58%** và **tăng 15.7%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **29.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

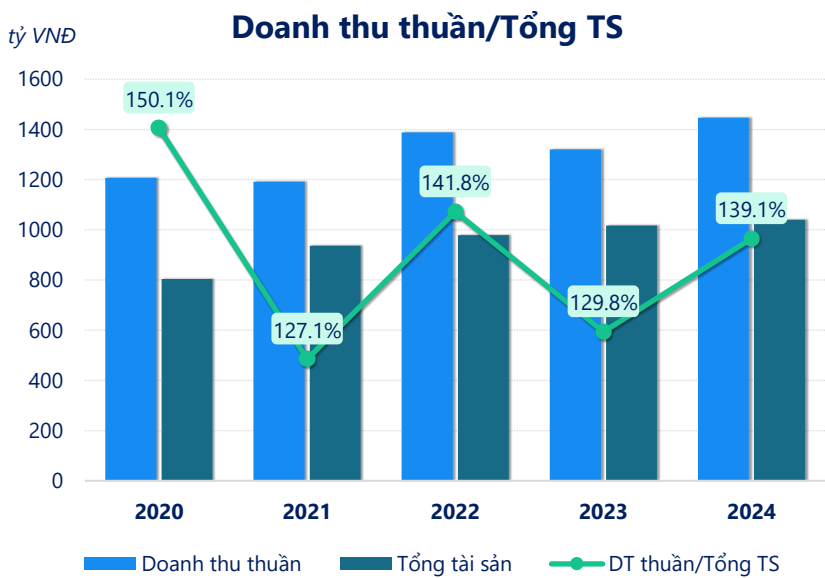
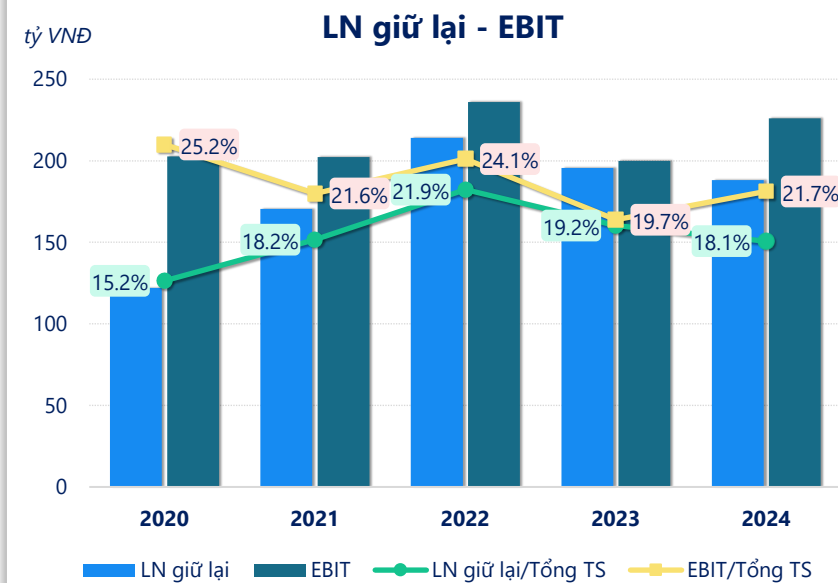
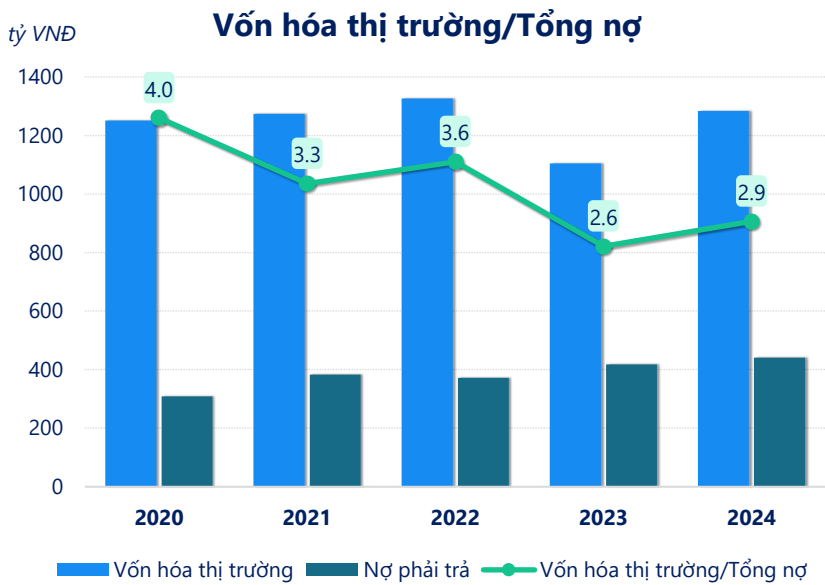
CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung (HSX: SMB)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.91, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,040	1,017	2.3%
Tài sản ngắn hạn	674	638	5.7%
Tiền và tương đương tiền	267	139	91.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	113	224	-49.5%
Phải thu ngắn hạn	52.6	57.0	-7.6%
Hàng tồn kho	238	214	11.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.92	4.73	-17.3%
Tài sản dài hạn	365	378	-3.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	287	313	-8.5%
Bất động sản đầu tư	6.12	6.47	-5.4%
Tài sản dở dang	11.0	0.22	5034%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	60.4	57.2	5.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	440	418	5.3%
Nợ ngắn hạn	421	401	5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	130	129	1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.6	48.3	-20.1%
Nợ dài hạn	18.9	17.2	9.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	599	598	0.2%
Vốn chủ sở hữu	599	598	0.2%
Vốn điều lệ	298	298	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,207	1,191	1,387	1,320	1,446
Giá vốn hàng bán	896	876	1,014	978	1,042
Lợi nhuận gộp	311	315	373	341	404
Doanh thu HĐTC	3.49	8.63	15.8	22.5	16.8
Chi phí TC	3.38	3.14	4.51	4.31	2.33
Chi phí lãi vay	3.38	2.98	4.45	4.21	2.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.06	0.18
Chi phí bán hàng	51.2	53.6	74.4	77.6	103
Chi phí QLDN	67.3	70.4	79.5	87.7	91.8
LN thuần từ HĐKD	193	197	231	194	224
Lợi nhuận khác	6.34	2.80	1.01	1.30	0.03
LN trước thuế	199	199	232	196	224
Lợi nhuận sau thuế	159	159	185	154	179
LNST của CĐ cty mẹ	159	159	185	154	179

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	219	292	128	162	137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-72.9	-220	-17.4	10.6	93.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-113	-63.3	-114	-75.6	-103
Tiền đầu kỳ	3.17	37.1	45.5	42.2	139
Lưu chuyển tiền thuần	33.9	8.38	-3.25	97.1	128
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.02	0.02	0.18
Tiền cuối kỳ	37.1	45.5	42.2	139	267